



# SINH KẾ VÀ SỰ GẮN KẾT XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH THU HỒI ĐẤT CHO PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO: TRƯỜNG HỢP CÁC DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

Lê Đăng Bảo Châu<sup>\*1</sup>, Đường Văn Hiếu<sup>2</sup>,

Nguyễn Trường Khoa<sup>3</sup>, Đặng Thanh Luận<sup>4</sup>, Võ Văn Dũng<sup>5</sup>

<sup>1</sup> Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, 70 Nguyễn Huệ, Huế, Việt Nam

<sup>3</sup> Sở công thương tỉnh Quảng Trị, <sup>4,5</sup> Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị

\*Tác giả liên hệ: Lê Đăng Bảo Châu <ldbchau@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 07-07-2025; Ngày chấp nhận đăng: 11-10-2025)

**Tóm tắt.** Sự phát triển các dự án điện gió tại tỉnh Quảng Trị đã tạo ra lợi ích kinh tế nhưng đồng thời đặt ra thách thức về thu hồi và đền bù đất, tác động trực tiếp đến cộng đồng địa phương. Bằng phương pháp nghiên cứu kết hợp khảo sát 247 hộ gia đình tại 31 điểm thuộc 10 xã của hai huyện Đakrông và Hướng Hóa với 21 phỏng vấn sâu đại diện thôn và chính quyền, nghiên cứu hướng đến đánh giá ảnh hưởng của quá trình này đối với sinh kế và đoàn kết xã hội của người dân. Kết quả cho thấy việc mất đất sản xuất làm suy giảm đáng kể sinh kế của nhiều hộ dân, trong khi phần lớn khoản đền bù không được tái đầu tư hiệu quả. Bên cạnh đó, sự thiếu nhất quán và minh bạch trong chính sách đền bù làm xói mòn niềm tin và gây ra xung đột trong cộng đồng cũng như với chủ dự án. Nghiên cứu bổ sung cho lý thuyết tái định cư khi chỉ ra vai trò trung tâm của đoàn kết xã hội trong duy trì đồng thuận và phục hồi cộng đồng, đồng thời gợi ý hàm ý chính sách cho việc xây dựng cơ chế đền bù minh bạch, thống nhất và gắn với hỗ trợ sinh kế bền vững nhằm củng cố lòng tin và ổn định xã hội địa phương.

**Từ khóa:** Điện gió, thu hồi, đền bù đất đai, sinh kế, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

---

# LIVELIHOODS AND SOCIAL COHESION IN THE CONTEXT OF LAND ACQUISITION FOR RENEWABLE ENERGY DEVELOPMENT: THE CASE OF WIND POWER PROJECTS IN QUANG TRI PROVINCE

Le Dang Bao Chau<sup>\*1</sup>, Duong Van Hieu<sup>2</sup>,

Nguyen Truong Khoa<sup>3</sup>, Dang Thanh Luan<sup>4</sup>, Vo Van Dung<sup>5</sup>

<sup>1,2</sup> University of Sciences, Hue University, 70 Nguyen Hue Str., Hue, Viet Nam

<sup>3</sup> Department of Industry and Trade of Quang Tri Province

<sup>4,5</sup> Department of Agriculture and Environment of Quang Tri Province

\*Correspondence to **Le Dang Bao Chau** <ldbchau@hueuni.edu.vn>

*(Received: July 07, 2025; Accepted: October 11, 2025)*

**Abstract.** The development of wind power projects in Quang Tri Province has generated economic benefits but also posed challenges related to land acquisition and compensation, directly affecting local communities. Using a mixed-method approach that combines a survey of 247 households across 31 sites in 10 communes of Dakrong and Huong Hoa districts with 21 in-depth interviews with village and government representatives, this study assesses the impacts of these processes on local livelihoods and social cohesion. The findings reveal that the loss of agricultural land significantly undermines household livelihoods, while most compensation payments are not effectively reinvested. Moreover, inconsistencies and lack of transparency in compensation policies erode trust and trigger conflicts both within communities and between residents and project developers. The study contributes to resettlement theory by highlighting the central role of social cohesion in sustaining consensus and community recovery. It also offers policy implications for establishing transparent and consistent compensation mechanisms linked with sustainable livelihood support to strengthen trust and promote local social stability.

**Keywords:** Wind power, land acquisition, land compensation, livelihoods, Quang Tri Province, Vietnam

## 1. Mở đầu

Năng lượng gió hiện đóng góp hơn 898 GW, đáp ứng trên 6% nhu cầu điện toàn cầu và đang được nhiều quốc gia có tiềm năng khai thác mạnh mẽ [9]. Tuy nhiên, các dự án phát triển ở quy mô lớn đòi hỏi quỹ đất rộng, kéo theo hệ quả thu hồi đất của người dân địa phương. Điều này thường gây ra những xung đột về môi trường, kinh tế và xã hội, thể hiện qua phản đối, kiến nghị hoặc kiện tụng, ảnh hưởng đến tiến độ và chi phí dự án [9]. Các nghiên cứu trước

đây chỉ ra rằng thu hồi đất cho các dự án phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, thường dẫn đến mất đất sản xuất, biến đổi sinh kế, di dời dân cư và những tổn thương về văn hóa – xã hội [13; 16]. Trong khi một số nghiên cứu khẳng định tái định cư có thể tạo cơ hội phát triển khi được thực hiện hiệu quả [6; 11; 15], nhiều bằng chứng khác cho thấy đền bù thiếu công bằng và chậm trễ dễ làm phát sinh mâu thuẫn cộng đồng [13]. Đồng thời, các công trình về thái độ xã hội đối với năng lượng tái tạo nhấn mạnh vai trò của lòng tin cộng đồng trong quyết định sự thành công của dự án [1; 14].

Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu quốc tế tập trung vào tác động kinh tế – môi trường của năng lượng tái tạo, trong khi chiều cạnh xã hội, đặc biệt là sự gắn kết và xung đột cộng đồng trong bối cảnh thu hồi đất, vẫn chưa được phân tích sâu. Ở Việt Nam, số lượng nghiên cứu kết hợp định lượng và định tính nhằm đánh giá toàn diện tác động của các dự án điện gió đến sinh kế và đoàn kết xã hội còn hạn chế. Khoảng trống này đặt ra nhu cầu khảo sát thực tiễn tại những địa phương đang chịu tác động trực tiếp từ quá trình phát triển năng lượng gió.

Quảng Trị được lựa chọn làm địa bàn nghiên cứu vì đây là một trong những tỉnh đi đầu cả nước về phát triển điện gió, với 84 dự án được quy hoạch và 22 dự án đã đi vào vận hành thương mại cuối năm 2021. Các dự án tập trung chủ yếu tại hai huyện miền núi Hướng Hóa và Đakrông, nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi với tốc độ gió trung bình 6-8 m/s quanh năm, đồng thời là khu vực sinh sống của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số (Vân Kiều, Pa Kô). Điều này khiến Quảng Trị vừa là trung tâm năng lượng tái tạo quan trọng, vừa là nơi dễ phát sinh các thách thức xã hội liên quan đến sinh kế, phân phối lợi ích và duy trì đoàn kết cộng đồng.

Trong khuôn khổ nhiệm vụ nghiên cứu do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị chủ trì, bài viết này tập trung đánh giá tác động của thu hồi đất phục vụ dự án điện gió đến sinh kế và đoàn kết xã hội của cộng đồng. Nghiên cứu dựa trên khảo sát 247 hộ gia đình tại 31 điểm ở 10 xã thuộc hai huyện Hướng Hóa và Đakrông, cùng 21 phỏng vấn sâu với đại diện thôn và chính quyền địa phương. Qua đó, bài viết phân tích những biến đổi về thu nhập, cơ hội việc làm, tính ổn định sinh kế cũng như sự tin tưởng, hợp tác và xung đột cộng đồng trong quá trình thu hồi và đền bù đất đai.

## **2. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Các lý thuyết tiếp cận**

Trong nghiên cứu này, khung phân tích sinh kế bền vững (Sustainable Livelihoods Framework – SLF) được vận dụng để lý giải cách các hộ gia đình ứng phó với việc thu hồi và đền bù đất đai cho các dự án điện gió. Thay vì chỉ xem xét sự biến đổi của vốn tự nhiên (đất đai) và vốn tài chính (tiền đền bù), SLF cho phép đánh giá toàn diện cách cộng đồng kết hợp các loại vốn (con người, xã hội, vật chất, tự nhiên, tài chính) để hình thành chiến lược sinh kế trong bối cảnh cú sốc, xu hướng dài hạn và rủi ro.

Khung lý thuyết này cũng nhấn mạnh vai trò của thể chế và chính sách, như cơ chế đền bù, hỗ trợ sinh kế, đào tạo nghề hay tiếp cận tín dụng, trong việc mở rộng hay hạn chế năng lực thích ứng của hộ gia đình. Do đó, nghiên cứu không chỉ dừng ở mô tả mức độ mất đất và khoản đền bù, mà còn phân tích cách các hộ sử dụng và chuyển đổi nguồn vốn để lựa chọn chiến lược sinh kế mới: Duy trì nông nghiệp, chuyển sang buôn bán, di cư lao động hay đầu tư cho giáo dục. Việc gắn kết SLF với kết quả nghiên cứu giúp làm rõ cơ chế lựa chọn sinh kế dưới tác động của điện gió, qua đó phản ánh cả tổn thất vật chất lẫn năng lực ứng phó và phục hồi của cộng đồng trong bối cảnh biến động.

Bên cạnh đó, nghiên cứu này còn vận dụng lý thuyết đoàn kết xã hội của Émile Durkheim để phân tích tác động xã hội của việc thu hồi và đền bù đất cho các dự án điện gió. Theo Durkheim, đoàn kết cơ học dựa trên sự tương đồng về niềm tin, tập quán ở cộng đồng truyền thống, trong khi đoàn kết hữu cơ hình thành từ sự phụ thuộc lẫn nhau trong xã hội hiện đại. Tại Hướng Hóa và Đăkrông, nơi cư trú của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số, các quan hệ xã hội chủ yếu dựa trên đoàn kết cơ học. Quá trình thu hồi đất, nhất là khi đền bù thiếu công bằng, dễ làm rạn nứt tính tương hỗ, gây bất bình và suy yếu niềm tin vốn duy trì sự gắn kết cộng đồng. Durkheim cũng nhấn mạnh vai trò của niềm tin tập thể và chuẩn mực chung. Khi mức đền bù chênh lệch dẫn đến so bì, nghi kỵ, cộng đồng rơi vào trạng thái rối loạn chuẩn mực (anomie), khiến đoàn kết suy yếu, xung đột gia tăng và ổn định xã hội bị đe dọa. Cách tiếp cận này cho thấy thu hồi đất không chỉ tác động kinh tế hộ gia đình mà còn làm biến đổi nền tảng gắn kết xã hội, do đó cần được phân tích sâu trong kết quả nghiên cứu.

## **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

### **2.2.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu**

Để xây dựng cơ sở lý thuyết và bối cảnh nghiên cứu về điện gió, nhóm nghiên cứu đã tiến hành thu thập, tổng hợp và phân tích nhiều nguồn tài liệu khác nhau trong suốt quá trình thực hiện. Các nguồn này bao gồm: (i) các công trình khoa học, báo cáo nghiên cứu và báo cáo dự án về điện gió; (ii) tài liệu lưu trữ tại các xã, huyện có dự án và từ các sở, ban, ngành liên quan như Báo cáo tình hình phát triển kinh tế – xã hội, Báo cáo kế hoạch bảo vệ môi trường, Báo cáo đánh giá tác động của các dự án điện gió đến sản xuất địa phương; (iii) hệ thống văn bản pháp lý như Thông tư, Quyết định của Chính phủ về phát triển điện gió tại Việt Nam.

Thông tin thu thập được vừa đóng vai trò làm căn cứ xây dựng khung phân tích, vừa được sử dụng như một nguồn dữ liệu bổ trợ, góp phần soi sáng và đối chiếu trong quá trình phân tích tác động của các dự án điện gió đối với đời sống kinh tế – xã hội cộng đồng.

### **2.2.2. Phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc**

Thông tin định tính được thu thập bằng việc sử dụng phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc để tham vấn quan điểm, ý kiến của chính quyền địa phương tại khu vực dự án và các tổ

chức ban ngành liên quan về ảnh hưởng của quá trình thu hồi, đền bù đất đai, giải phóng mặt bằng trong giai đoạn triển khai xây dựng và thi công các dự án điện gió đối với phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Đối tượng được chọn phỏng vấn theo chủ đích là 37 người. Kết quả nhận được sự chấp thuận và thực hiện phỏng vấn là 21 người. Bao gồm lãnh đạo 10 xã có dự án, 1 lãnh đạo huyện Hướng Hóa, 10 cán bộ các sở ban, ngành huyện, tỉnh. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài 15-20 phút.

Nội dung của phỏng vấn bán cấu trúc xoay quanh các chủ đề sau:

- Tình hình thu hồi đất và việc đền bù thu hồi đất cho người dân trong quá trình triển khai xây dựng và thi công dự án điện gió.
- Các tác động (tích cực và tiêu cực) của thu hồi và đền bù đất đai đối với sinh kế, thu nhập, đoàn kết xã hội) của các hộ gia đình.
- Cách thức Chính quyền địa phương quản lý, can thiệp giải quyết các vấn đề xảy ra trong quá trình thu hồi, đền bù đất đai, giải phóng mặt bằng.

Thông tin phỏng vấn được ghi chép lại, sau đó được xử lý theo chủ đề. Phân tích theo chủ đề được xem là một phương pháp linh hoạt và hệ thống trong nghiên cứu định tính, cho phép xác định, phân loại và diễn giải các mẫu hình chủ đề xuất hiện từ dữ liệu thực nghiệm [2]. Phương pháp này không chỉ giúp tổ chức dữ liệu một cách chặt chẽ, mà còn tạo điều kiện làm rõ tầng ý nghĩa gắn với từng chủ đề nghiên cứu. Theo Braun và Clarke [2, Tr. 79], quá trình phân tích bao gồm sáu bước: (1) Làm quen với dữ liệu và nhận diện các vùng thông tin quan trọng; (2) Mã hóa sơ khởi (initial coding); (3) Xây dựng chủ đề (theme development); (4) Rà soát và tinh chỉnh chủ đề; (5) Đặt tên và định nghĩa chủ đề; (6) Trình bày báo cáo phân tích.

### 2.2.3. Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi

Thông tin định lượng được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi ở cấp độ hộ gia đình tại 31 điểm (khu vực có dự án điện gió) ở 10 xã thuộc 2 huyện Đakrông và Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị. Mẫu khảo sát gồm 247 hộ. Trung bình có 8 hộ/1 điểm khảo sát, trong đó có ít nhất 1 hộ buôn bán kinh doanh/1 điểm.

Bảng hỏi bao gồm các chủ đề được xây dựng dựa trên mục tiêu nghiên cứu. Các chủ đề được thu thập thông tin cụ thể như sau: Thông tin về những biến động về đất đai và sinh kế, thu nhập của hộ gia đình sau khi bị thu hồi đất ; Thông tin về đền bù, sự thỏa mãn của hộ gia đình về tiền đền bù và cách hộ sử dụng tiền đền bù trong phát triển sinh kế. Thông tin định lượng được mã hóa, nhập liệu và xử lý thống kê mô tả bằng phần mềm SPSS 20.

## 3. Kết quả và thảo luận

### 3.1. Thực trạng thu hồi đất đai cho các dự án điện gió tại tỉnh Quảng Trị

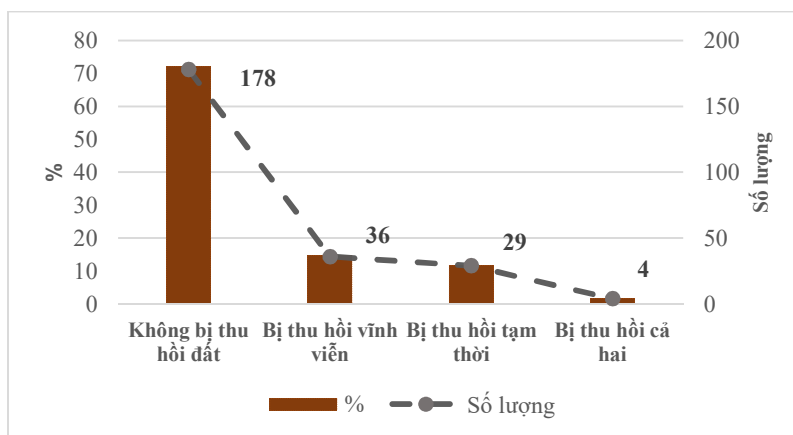
Tính đến tháng 8 năm 2022, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 28/31 dự án điện gió đã được triển khai thi công hoặc đưa vào vận hành. Trong giai đoạn 2016 đến nay, tổng cộng 23 dự án đã được cấp quyền sử dụng đất với diện tích 361,96 ha tại huyện Hướng Hóa, bao gồm cả diện tích đất sử dụng tạm thời và có thời hạn [12].

Theo các báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của các dự án, diện tích đất thu hồi chủ yếu bao gồm: đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất trống chưa sử dụng, đất nương rẫy, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất giao thông, đất hạ tầng kỹ thuật, đất sông suối và đất rừng phòng hộ. Về vị trí, các trụ tuabin trong 28 dự án đã triển khai đều tuân thủ khoảng cách tối thiểu trên 300 m so với khu dân cư theo quy định tại Thông tư số 02/2019/TT-BCT ngày 15/01/2019 của Bộ Công Thương [3]; chỉ có 3 dự án có tuabin đặt gần khu dân cư dưới mức này. Đối với các trường hợp trên, chủ đầu tư đã phối hợp với chính quyền địa phương và UBND huyện để tiến hành thu hồi đất, di dời và thực hiện công tác đền bù theo quy định.

Việc thu hồi đất phục vụ các dự án điện gió tại tỉnh Quảng Trị được triển khai theo đúng quy định tại Điều 62, Luật Đất đai năm 2013, đồng thời tuân thủ quy trình đền bù và giải phóng mặt bằng. Tuy nhiên, do cơ chế áp giá bồi thường căn cứ trên khung giá đất do Chính phủ ban hành tại Nghị định số 96/2019/NĐ-CP [8] chưa phản ánh đầy đủ giá trị thị trường, quá trình thương lượng với người dân gặp nhiều khó khăn. Theo kết quả tổng hợp từ các phỏng vấn với đại diện chính quyền địa phương, trên thực tế, để tạo sự đồng thuận, các chủ đầu tư đã áp dụng mức hỗ trợ bổ sung, với tỷ lệ điều chỉnh khác nhau so với khung giá quy định.

Quá trình thực hiện, đối với toàn bộ diện tích đã được cho thuê đất, chủ đầu tư đã phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định. Trong đó: 02 dự án (năm 2015) thực hiện thông qua hình thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất; còn 21 dự án (từ năm 2020 đến nay) thì thực hiện thông qua thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, còn một số dự án đang còn vướng mắc liên quan đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án [12].

Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy có 69/247 hộ được khảo sát bị thu hồi đất (27,9%). Trong đó có 36 hộ bị thu hồi đất vĩnh viễn (14,6%), 29 hộ bị thu hồi tạm thời (11,7%), và 4 hộ có cả đất bị thu hồi vĩnh viễn và tạm thời (1,6%). Như vậy, tổng thể có 40/69 hộ có đất bị thu hồi vĩnh viễn và 33/69 hộ có đất bị thu hồi tạm thời.



**Biểu đồ 1.** Số lượng hộ gia đình có/không bị thu hồi đất (n=247)

Đối với đất bị thu hồi vĩnh viễn, đất sản xuất nông nghiệp trung bình chiếm diện tích lớn nhất, sau đó là đất thổ cư và đất rừng canh tác. Đối với đất thu hồi tạm thời, đất rừng canh tác chiếm diện tích lớn nhất, sau đó là đất thổ cư và đất sản xuất nông nghiệp. Độ lệch chuẩn về diện tích đất bị thu hồi giữa các hộ là rất lớn (cả đất thu hồi vĩnh viễn và tạm thời). Trong số 69 hộ bị thu hồi đất, có hộ bị thu hồi rất ít (vài chục m<sup>2</sup>), có hộ bị thu hồi đến vài ngàn m<sup>2</sup>.

**Bảng 1.** Diện tích các loại đất bị thu hồi (vĩnh viễn và tạm thời) (m<sup>2</sup>)

Nội dung		Số lượng hộ gia đình bị thu hồi (1)	Nhỏ nhất (2)	Lớn nhất (3)	Trung bình (4)	Độ lệch chuẩn (5)
Thu hồi vĩnh viễn	Đất thổ cư	10	77	14000	3012.7	4091
	Đất nông nghiệp	22	500	10000	3195.5	2772
	Đất rừng canh tác	12	20	10000	2541.3	3085
Thu hồi tạm thời	Đất thổ cư	12	15	10000	1570.6	2836
	Đất nông nghiệp	19	80	5000	1548.4	1327
	Đất rừng canh tác	2	2000	10000	6000.0	5288

### 3.2. Tác động của thu hồi đất đai đến sinh kế của hộ gia đình

Kết quả khảo sát cho thấy hơn 50% số hộ bị thu hồi đất cho rằng việc thu hồi đất phục vụ các dự án điện gió đã ảnh hưởng đến sinh kế của họ (xem Bảng 2). Trong nhóm hộ có đất bị thu hồi vĩnh viễn (40 hộ), 65% thừa nhận sinh kế bị tác động, trong đó 37,5% đánh giá mức ảnh hưởng ở mức đáng kể và rất đáng kể, phản ánh sự khó khăn trong việc duy trì hoạt động sản xuất và sự sụt giảm rõ rệt nguồn thu nhập. Một bộ phận khác (27,5%) cho rằng tác động tồn tại nhưng không lớn, vì họ vẫn có thể tiếp tục canh tác trên phần đất còn lại, dù thu nhập có giảm sút nhẹ. Thực tế, 37,5% hộ trong nhóm này xác nhận thu nhập của gia đình đã giảm so với trước.

Đối với nhóm hộ bị thu hồi đất tạm thời (33 hộ), mặc dù chỉ bị ảnh hưởng trong một khoảng thời gian nhất định, hơn 55% vẫn cho rằng sinh kế bị tác động, trong đó gần 45% đánh giá ở mức đáng kể và rất đáng kể. Nguyên nhân được các hộ chia sẻ trong phỏng vấn sâu chủ yếu liên quan đến việc gián đoạn sản xuất, mất thời vụ, hoặc thiếu phương án hỗ trợ kịp thời để bù đắp nguồn thu ngắn hạn.

Như vậy, dữ liệu cho thấy lý do chính khiến một số hộ đánh giá bị ảnh hưởng nghiêm trọng là do mất đi nguồn đất canh tác lâu dài hoặc thiếu cơ hội thay thế sinh kế, trong khi các hộ khác ít bị ảnh hưởng hơn nhờ có đất dự phòng, nghề phụ, hoặc khả năng thích ứng linh hoạt.

**Bảng 2.** Đánh giá chung của hộ gia đình về ảnh hưởng của thu hồi đất đến sinh kế hộ

Mức độ bị ảnh hưởng	Hộ bị thu hồi đất vĩnh viễn (%)	Hộ bị thu hồi đất tạm thời (%)
Bị ảnh hưởng rất đáng kể <sup>1</sup>	7.5	17.4
Bị ảnh hưởng đáng kể <sup>2</sup>	30	26.1
Bị ảnh hưởng không đáng kể <sup>3</sup>	27.5	13
Không bị ảnh hưởng	35	43.5
Tổng	100.0	100.0
Tổng số trả lời	40	23
Không trả lời	0	10
Tổng số hộ bị thu hồi	40	33

<sup>1</sup> Không thể tiếp tục với công việc/ngành nghề trước đây và gần như mất nguồn thu.

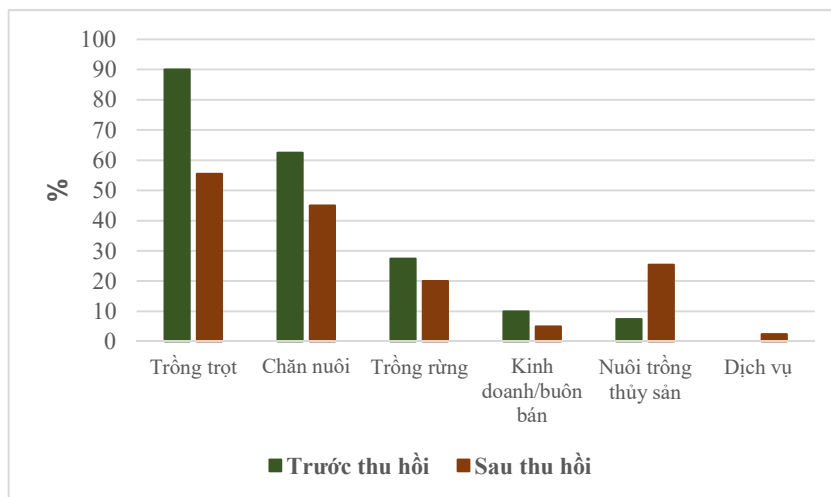
<sup>2</sup> Vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất cũ nhưng nguồn thu giảm đi rõ rệt.

<sup>3</sup> Vẫn tiếp tục sản xuất trên phần đất còn lại nguồn thu giảm không đáng kể.

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy mức độ ảnh hưởng của thu hồi đất đến sinh kế giữa các hộ không đồng nhất, và điều này có thể được lý giải dưới góc nhìn khung sinh kế bền vững (SLF). Những hộ đánh giá bị ảnh hưởng “rất đáng kể” hoặc “đáng kể” thường là các hộ phụ thuộc gần như hoàn toàn vào đất nông nghiệp (vốn tự nhiên) để tạo thu nhập, đồng thời thiếu các nguồn vốn thay thế như vốn tài chính (tiền tiết kiệm, vốn vay), vốn xã hội (mạng lưới quan hệ hỗ trợ), hoặc vốn con người (trình độ nghề nghiệp để chuyển đổi việc làm). Ngược lại, những hộ chỉ bị ảnh hưởng “ít đáng kể” hoặc “không đáng kể” thường có khả năng kết hợp nhiều loại vốn sinh kế, chẳng hạn sử dụng vốn tài chính từ khoản đền bù để đầu tư vào buôn bán nhỏ, tận dụng vốn xã hội để tìm việc làm ngoài địa phương, hoặc chuyển hướng sang lao động phi nông nghiệp.

Điều này cho thấy thu hồi đất không chỉ đơn thuần làm thay đổi diện tích đất sản xuất, mà còn đặt ra thách thức đối với năng lực thích ứng của hộ gia đình. Chính khả năng huy động và tái cấu trúc các loại vốn khác nhau quyết định mức độ dễ bị tổn thương hay khả năng phục hồi sinh kế sau thu hồi đất. Do đó, việc phân tích sự khác biệt giữa các nhóm hộ theo khung SLF giúp lý giải rõ hơn cơ chế mà thông qua đó các dự án điện gió tác động đến cộng đồng.

Biểu đồ 2 phản ánh sự thay đổi hoạt động sinh kế của 15/40 hộ gia đình bị thu hồi đất vĩnh viễn. Sau khi đất đai bị thu hồi, số hộ tham gia các hoạt động trồng rừng, trồng cây nông nghiệp, chăn nuôi và kinh doanh buôn bán đều giảm mạnh, trong khi số hộ nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng nhưng không đáng kể. Các loại hình sinh kế khác như dịch vụ, làm công ăn lương hay di cư lao động cũng xuất hiện nhưng chiếm tỷ lệ rất thấp.

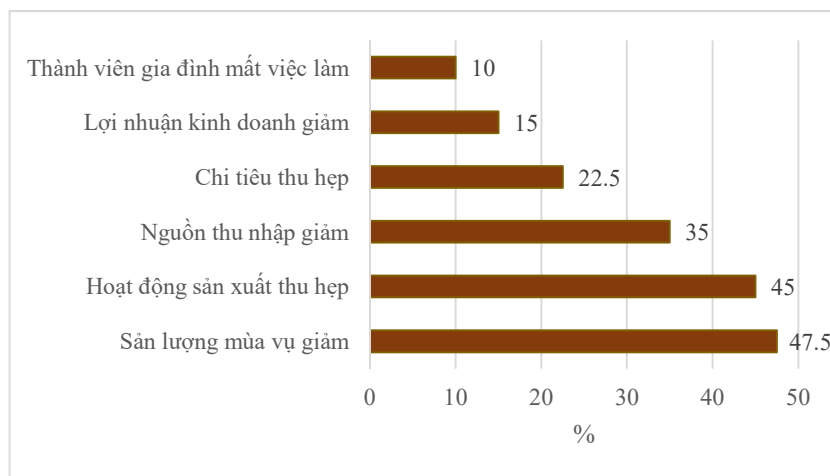


**Biểu đồ 2.** Thay đổi hoạt động sinh kế của gia đình dưới tác động của thu hồi đất vĩnh viễn (n=15)

Dưới góc nhìn khung sinh kế bền vững (SLF), phát hiện này cho thấy thay đổi sinh kế chủ yếu diễn ra theo hướng chấm dứt các hoạt động truyền thống thay vì có sự chuyển đổi thực chất sang các chiến lược sinh kế mới. Nguyên nhân xuất phát từ sự suy giảm vốn tự nhiên (đất sản xuất bị mất), trong khi vốn tài chính từ đền bù không đủ lớn để tái đầu tư, cùng với sự hạn chế về vốn con người (thiếu kỹ năng nghề nghiệp phi nông nghiệp) và vốn xã hội (mạng lưới quan hệ, kết nối thị trường). Bên cạnh đó, các cơ chế chính sách hỗ trợ sinh kế sau thu hồi đất, như đào tạo nghề, tín dụng hay tạo việc làm thay thế chưa được nhắc đến trong các phỏng vấn như là 1 nhu cầu thực tế của cộng đồng. Điều này làm gia tăng tính dễ bị tổn thương và hạn chế khả năng phục hồi sinh kế của các hộ dân bị mất đất.

Dưới góc độ lý thuyết đoàn kết xã hội của Durkheim, sự đứt gãy sinh kế này không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn kéo theo hệ quả xã hội. Việc nhiều hộ dân buộc phải từ bỏ các hoạt động sản xuất gắn liền với đất đai và tập quán truyền thống đã làm suy yếu nền tảng đoàn kết cơ học, vốn được duy trì bởi sự tương đồng và hỗ trợ lẫn nhau trong cộng đồng. Thêm vào đó, sự bất bình đẳng trong khả năng chuyển đổi sinh kế và mức đền bù có thể dẫn tới so bì, nghi kỵ và mất niềm tin, từ đó gây rạn nứt quan hệ xã hội và làm gia tăng nguy cơ rơi vào trạng thái rối loạn chuẩn mực (anomie).

Theo kết quả khảo sát, có 25 hộ gia đình bị thu hồi đất vĩnh viễn vẫn duy trì các hoạt động sinh kế cũ. Biểu đồ 3 cho thấy các hộ này đang gặp phải những khó khăn nhất định. Trong đó *sản lượng mùa vụ và hoạt động sản xuất bị thu hẹp*, kéo theo *nguồn thu nhập giảm* và *chi tiêu do đó cũng bị thu hẹp* là những khó khăn lớn nhất. *Lợi nhuận của các hộ kinh doanh giảm* và cuối cùng là *thành viên gia đình bị mất/thiếu việc làm* là những khó khăn tiếp theo.



**Biểu đồ 3.** Những khó khăn của các hộ không thay đổi hoạt động sinh kế (n=25)

Xem xét mục đích sử dụng khoản tiền đền bù từ đất bị thu hồi vĩnh viễn, kết quả khảo sát cho thấy chỉ một số rất ít hộ đầu tư trở lại cho các hoạt động sinh kế, trong khi phần lớn sử dụng để chi tiêu trước mắt, sửa chữa nhà cửa hoặc trang trải sinh hoạt gia đình. Việc mất đất

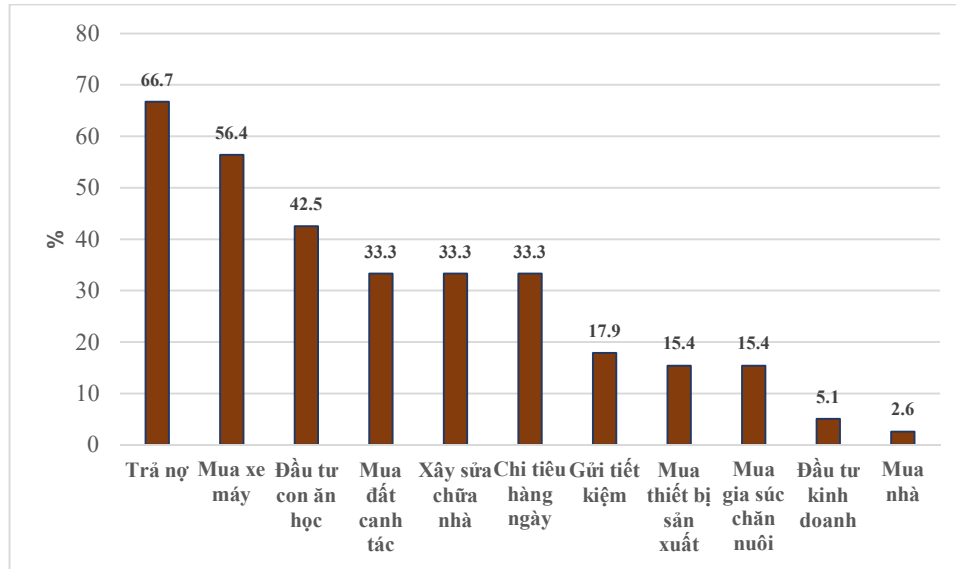
vĩnh viễn và sử dụng tiền đền bù cho các mục đích không sinh lợi (kinh tế) đặt ra thách thức về sinh kế cho các hộ gia đình sau khi đã sử dụng hết số tiền đền bù. Sinh kế bền vững cho người dân cũng là mối quan tâm của Chính quyền địa phương:

*“Cái đáng lo nhất là người dân mất đất sản xuất nhiều lắm. Khi dự án họ lấy đất rồi thì tiền bồi thường là trước mắt nhưng về sinh kế lâu dài thì lại là khó khăn. Có nghĩa là giờ người dân họ có tiền nhưng mà... đối với những hộ biết tiết kiệm, biết tái đầu tư thì ổn nhưng các hộ không biết tiết kiệm và tái đầu tư thì trong một thời gian ngắn họ dùng hết, về lâu dài các hộ này có nguy cơ sẽ lại nghèo” (PVS5).*

Dưới góc nhìn khung sinh kế bền vững (SLF), phát hiện này phản ánh sự hạn chế trong khả năng chuyển hóa **vốn tài chính** (tiền đền bù) thành những nguồn lực tạo sinh kế bền vững hơn. Nguyên nhân có thể bắt nguồn từ nhiều khía cạnh. Thứ nhất, sự thiếu hụt **vốn con người**, cụ thể là kỹ năng nghề nghiệp phi nông nghiệp, khả năng lập kế hoạch đầu tư hoặc tiếp cận thị trường, khiến người dân không biết cách hoặc không dám mạo hiểm dùng tiền đền bù để phát triển sinh kế mới. Thứ hai, sự hạn chế về **vốn xã hội**, tức mạng lưới quan hệ, kết nối với doanh nghiệp, hợp tác xã hay các nguồn thông tin đáng tin cậy, làm cho các hộ dân thiếu định hướng và cơ hội để đầu tư hiệu quả. Thứ ba, yếu tố **thể chế và chính sách** cũng đóng vai trò quan trọng: cơ chế hỗ trợ chuyển đổi sinh kế, đào tạo nghề, tín dụng ưu đãi hay khuyến khích đầu tư tại địa phương còn hạn chế, dẫn đến tình trạng người dân chủ yếu sử dụng tiền đền bù theo hướng tiêu dùng thay vì đầu tư lâu dài.

Như vậy, phát hiện này không chỉ cho thấy điểm yếu trong chiến lược sinh kế của hộ gia đình bị thu hồi đất, mà còn đặt ra yêu cầu phải có chính sách hỗ trợ toàn diện hơn nhằm nâng cao năng lực sử dụng hiệu quả nguồn vốn tài chính, thông qua tăng cường vốn con người, vốn xã hội và thể chế bảo đảm cho sự phục hồi sinh kế bền vững.

Tuy nhiên, bên cạnh những lo lắng về sinh kế bền vững cho người dân, Biểu đồ 4 cũng cho thấy những biểu hiện tích cực của các hộ trong việc đầu tư cho tương lai. Mặc dù chiếm tỷ lệ không cao, có 10,9% hộ trong mẫu khảo sát sử dụng tiền đền bù để *mua đất canh tác*, 5,1% *mua các thiết bị sản xuất*, 5,1% *mua gia súc chăn nuôi*, 1,5% *đầu tư vào kinh doanh*. Bên cạnh đó, việc *đầu tư cho con ăn học* mặc dù hiện tại chưa tạo ra thu nhập nhưng lại tạo ra một lực lượng lao động mới có chất lượng hơn trong tương lai. Sử dụng tiền đền bù đất đai để *xây dựng/sửa chữa nhà đang ở*, *mua nhà mới* không tạo ra thu nhập nhưng cũng là biểu hiện của đầu tư cho an sinh. Vì các lợi ích này, có 51% các hộ bị thu hồi đất vĩnh viễn đánh giá số tiền đền bù hộ nhận được là *hoàn toàn quan trọng*. 24,4% đánh giá *khá quan trọng*.



**Biểu đồ 4.** Mục đích sử dụng tiền đền bù từ đất thu hồi vĩnh viễn (n=40)

Cần lưu ý rằng các dự án điện gió đã đi vào vận hành khai thác ở tỉnh Quảng Trị hầu hết tập trung ở các xã Hướng Linh, Hướng Tân, Hướng Phùng, xã Húc, Tân Liên, Tân Lập, Tân Thành và có tác động trực tiếp đến sinh kế của nhiều hộ dân, trong đó phần lớn là đồng bào dân tộc thiểu số (Kinh, Vân Kiều, Pa Kô, Pa Hy). Việc thu hồi đất đai, giải phóng mặt bằng, cũng như các hoạt động của các dự án điện gió có tác động đến phong tục tập quán trồng trọt và chăn nuôi của người dân tộc thiểu số. Cụ thể là các tác động về nguồn nước và tập quán trồng trọt chăn nuôi của bà con dân tộc thiểu số ở khu vực vùng cao thuộc xã Hướng Linh, Hướng Phùng: “Người dân tộc thiểu số ở đây lấy nguồn nước sạch từ khe suối để về sinh hoạt. Khi các dự án điện gió làm trên đầu nguồn, các mạch nước bị tắt mạch không sử dụng được... Chăn nuôi thì tập quán ở đây chỉ nuôi thả (do diện tích đất rộng). Hạn chế về đất sản xuất và các tác động của điện gió ảnh hưởng đến việc chăn nuôi của bà con” (PVS5).

### 3.3. Đền bù đất đai và vấn đề đoàn kết xã hội của cộng đồng

Đối với các hộ bị thu hồi đất và được đền bù đất đai, do chủ các dự án khác nhau áp dụng mức tăng khác nhau so với khung quy định để đạt được thương lượng thu hồi đất với từng hộ và từng khu vực dự án khác nhau, không có mức giá cố định nên mức độ hài lòng ở các hộ cũng khác nhau. Cụ thể chỉ có 52.6% hộ có đất bị thu hồi vĩnh viễn và 45.9% hộ có đất bị thu hồi tạm thời hài lòng với số tiền nhận được. Điều đó có nghĩa số hộ hài lòng với tiền đền bù là không cao. Tuy nhiên, đối chiếu với đánh giá của hộ về mức độ quan trọng của tiền đền bù đất bị thu hồi vĩnh viễn (như đã trình bày ở trên) với kết luận đây là nguồn tiền rất quan trọng đối với hộ, có thể thấy một thực tế: Mặc dù tiền đền bù đất thu hồi vĩnh viễn rất quan trọng nhưng không nhiều người dân thật sự hài lòng.

**Bảng 3.** Mức độ hài lòng về tiền đền bù thu hồi vĩnh viễn và thu hồi tạm thời

Mức độ hài lòng	%	
	Thu hồi vĩnh viễn	Thu hồi tạm thời
Rất hài lòng	2.6	4.5
Hài lòng	50.0	40.9
Bình thường	23.7	18.2
Không hài lòng	15.8	27.3
Rất không hài lòng	7.9	9.1
Tổng	100	100
Tổng số trả lời	38	22
Không trả lời	2	11
Tổng mẫu	40	33

Mức độ hài lòng khác nhau giữa các hộ là chỉ báo cho các xung đột có thể xảy ra giữa các hộ, giữa hộ và chủ dự án cũng như những khó khăn mà Chính quyền địa phương gặp phải trong giải quyết xung đột, giữ gìn an ninh cộng đồng. Tổng hợp 21 phỏng vấn sâu đại diện chính quyền địa phương và các sở, ban, ngành liên quan cho thấy tình trạng *khiếu kiện, tranh chấp đất đai* tại địa phương được nhận diện nhiều nhất.

Theo các cán bộ xã được phỏng vấn, các khiếu kiện tranh chấp của các hộ dân không hài lòng với đền bù đất đai chủ yếu do giá đền bù đất nông nghiệp, đất rừng theo khung của Nhà nước quá thấp. Việc các chủ dự án thương lượng giá đền bù khác nhau một mặt tạo ra xung đột giữa các hộ dân, mặt khác tạo ra các trường hợp ép giá từ phía người dân đối với chủ dự án.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn khiếu kiện và tranh chấp về thu hồi đất bắt nguồn từ việc giá đền bù đất nông nghiệp và đất rừng theo khung Nhà nước quá thấp, trong khi các chủ dự án lại áp dụng mức thương lượng khác nhau. Sự chênh lệch này tạo ra bất bình đẳng, dẫn đến so bì, nghi kỵ và xung đột giữa các hộ, thậm chí có trường hợp người dân tìm cách “ép giá” đối với chủ đầu tư. Một cán bộ xã chia sẻ:

*“Khó khăn chủ yếu về giá đền bù đất cho người dân... Theo quy định của Nhà nước thì thấp, khó thuyết phục. Các chủ dự án thường thương lượng với dân theo giá cao hơn nhiều lần. Xung đột nảy sinh giữa nhà dân này với nhà dân kia, giữa dự án này với dự án nọ, cũng một phần do cách thương lượng của chủ đầu tư, một phần từ phía người dân” (PVS11).*

Dưới góc nhìn Durkheim, đây là minh chứng điển hình cho sự rạn nứt của **đoàn kết cơ học**, dạng gắn kết vốn dựa trên tính tương đồng và niềm tin tập thể trong cộng đồng nông thôn. Khi lợi ích vật chất được phân phối bất công, niềm tin tập thể (collective conscience) suy yếu, chuẩn mực chung không còn giữ vai trò điều chỉnh, dẫn đến **anomie** (rối loạn chuẩn mực) và gia tăng nguy cơ xung đột.

Một cán bộ khác cho biết:

*“Đền bù thì giá so với giá nhà nước cao hơn rất nhiều... có công ty đền bù gấp 10 lần, có nơi tới 100 lần. Công ty này công khai, công ty kia thì không, tự đến từng nhà thương lượng, khiến việc vận động nhân dân rất khó” (PVS18).*

Sự bất nhất này phản ánh **mất công bằng hệ thống**, khi lợi ích không được phân phối theo nguyên tắc chung mà phụ thuộc vào sự tùy nghi của từng dự án. Hệ quả là niềm tin cộng đồng vào cả chính quyền lẫn chủ đầu tư suy giảm, quan hệ xã hội bị chia rẽ, và trật tự truyền thống bị phá vỡ.

Nghiên cứu còn cho thấy một hệ quả phức tạp khác: một số hộ tự di dời và tái định cư rải rác ngoài quy hoạch chính thức. Như một cán bộ xã mô tả:

*“Do chủ dự án tự làm việc với dân, một số hộ tự di dời, lấy đất phòng hộ làm nơi sinh sống mới, tự cung tự cấp. Họ sống rải rác, không tập trung... Công tác tìm kiếm, vận động trẻ đi học hay quản lý điện đường trường trạm đều rất khó khăn” (PVS5).*

Dưới góc nhìn xã hội học, đây là biểu hiện của **“sự di chuyển vô hình” (invisible displacement)**: dù không bị cưỡng chế rời khỏi địa bàn, người dân vẫn phải thích nghi trong những không gian sống và sinh kế bị thay đổi sâu sắc. Điều này không chỉ gây ra sự phân rã cộng đồng, khi các hộ mất đi tính gắn kết và tương trợ, mà còn đặt gánh nặng mới lên hạ tầng xã hội và an sinh của địa phương.

Liên hệ với **khung sinh kế bền vững (SLF)**, bất công trong đền bù và hiện tượng “tự di dời” làm suy yếu nhiều nguồn vốn: **vốn xã hội** bị thu hẹp do mất kết nối cộng đồng; **vốn con người** giảm khi việc tiếp cận giáo dục, y tế và đào tạo nghề trở nên khó khăn; **vốn vật chất và thể chế** suy yếu khi người dân tách khỏi hạ tầng chính thức. Kết quả là, dù nhận tiền đền bù, phần lớn hộ không thể tái cấu trúc sinh kế một cách bền vững mà rơi vào trạng thái sinh kế tối thiểu, chủ yếu dựa vào tự cung tự cấp. Tóm lại, sự bất công và thiếu minh bạch trong đền bù không chỉ tác động đến kinh tế hộ gia đình mà còn dẫn đến anomie, phân rã cộng đồng và suy yếu khả năng phục hồi sinh kế, một chuỗi hệ quả xã hội học quan trọng cần được xem xét trong đánh giá tác động của các dự án điện gió.

Phỏng vấn sâu cán bộ chính quyền và các sở, ban, ngành địa phương cho thấy, ngoài vấn đề giá đền bù, tiến trình thu hồi đất cho các dự án điện gió còn vấp phải nhiều vướng mắc khác liên quan đến thủ tục, ranh giới đất và quy định an toàn. Một cán bộ cho biết: *“Diện tích đất thu*

hồi nằm trên 3 xã khác nhau, tiến độ thời gian không đúng quy trình... nên mới thu hồi được 50% mặt bằng theo dự định” (PVS13). Vấn đề ranh giới đất giữa khu dân cư và khu dự án cũng gây nhiều khó khăn: “Quyết định có rồi nhưng chưa cắm mốc, ranh giới giữa đất công nghiệp và đất nông nghiệp chưa rõ nên địa phương rất khó” (PVS15).

Đáng chú ý, một thách thức mới nảy sinh từ quy định khoảng cách an toàn liên quan đến hoạt động của tuabin gió. Như một cán bộ phản ánh: “Cánh quạt dài 72m, khi quay lấn sang diện tích đất canh tác của bà con nhưng luật không có quy định đền bù khoảng không này. Thực tế bà con lo lắng, mất tinh thần, trong khi dự án làm đúng quy định nhưng thực tiễn lại khác” (PVS17).

Những bất cập này cho thấy khoảng cách giữa quy định pháp lý và thực tiễn triển khai, vừa làm chậm tiến độ thu hồi đất, vừa ảnh hưởng đến an sinh xã hội và niềm tin của người dân đối với dự án. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong các dự án điện gió tại Quảng Trị, cơ chế đền bù đất đai không chỉ gây ra những rủi ro sinh kế cho hộ gia đình, mà còn tạo ra những rạn nứt trong quan hệ xã hội và sự suy yếu đoàn kết cộng đồng. Phát hiện này bổ sung và mở rộng các luận điểm của M. Cernea [4; 7; 5] về “mô hình rủi ro tái định cư” (Impoverishment Risks and Reconstruction – IRR). Trong khi Cernea nhấn mạnh đến các rủi ro như mất đất, mất thu nhập, mất nhà cửa, mất cộng đồng hay suy yếu nguồn vốn xã hội, nghiên cứu này cho thấy sự bất bình đẳng trong đền bù và thiếu vắng cơ chế hỗ trợ chuyển đổi sinh kế đã không chỉ có thể dẫn đến nghèo hóa kinh tế mà còn làm suy giảm nền tảng đoàn kết cơ học, gia tăng so bì, nghi kỵ và trạng thái rối loạn chuẩn mực (anomie). Như vậy, nghiên cứu bổ sung một chiều cạnh xã hội mới cho khung lý thuyết của Cernea: thu hồi và đền bù đất đai trong bối cảnh năng lượng tái tạo không chỉ gắn với rủi ro vật chất và kinh tế, mà còn đặt ra những thách thức lớn đối với sự gắn kết cộng đồng và ổn định xã hội.

Mặc dù các vấn đề liên quan đến khiếu kiện trong đền bù đất đai được phát hiện trong nghiên cứu của chúng tôi chỉ đang ở trong mối quan hệ giữa các hộ dân và chủ dự án, điều này cũng cho thấy vấn đề lớn mà Vanclay [13] đã chỉ ra trong các phân tích của mình khi bàn về đền bù đất đai: Đó là sự thiếu hụt năng lực trong quản lý đền bù đất đai, tái thiết sau thu hồi đất và tái định cư cả trong doanh nghiệp và trong chính phủ. Việc thiếu năng lực cũng thể hiện ở các quy định thuộc về luật pháp về thu hồi và tái định cư, và thiếu yêu cầu cũng như khả năng cung cấp sự giám sát và theo dõi đầy đủ. Điều này có thể dẫn đến tình trạng tham nhũng trong thu hồi đất.

Bên cạnh việc tạo dựng lòng tin cho công chúng về các lợi ích mà các dự án điện gió có thể mang lại cho cộng đồng mà các nghiên cứu về thái độ của cộng đồng địa phương đã đề cập [1; 14], kết quả của nghiên cứu này cho thấy lòng tin cần phải được tính đến trong xây dựng độ minh bạch trong quy trình thu hồi và đền bù đất đai, tái thiết sau thu hồi đất, tăng mức độ hài lòng của cộng đồng địa phương đối với chính sách hỗ trợ tái định cư và giải quyết sinh kế. Các khiếu nại và tranh chấp trong cộng đồng cần được giải quyết hợp lý.

## Kết luận

Nghiên cứu này đã phân tích tác động của việc thu hồi và đền bù đất đai cho các dự án điện gió tại Quảng Trị đối với sinh kế hộ gia đình và đoàn kết xã hội trong cộng đồng. Kết quả cho thấy, trên phương diện kinh tế, thu hồi đất dẫn đến sự suy giảm đáng kể các hoạt động sinh kế truyền thống, trong khi cơ hội hình thành các chiến lược sinh kế mới còn hạn chế. Vốn tài chính từ tiền đền bù chủ yếu được sử dụng cho tiêu dùng ngắn hạn thay vì đầu tư dài hạn, phản ánh sự thiếu hụt về vốn con người, vốn xã hội và các hỗ trợ thể chế cần thiết theo khung phân tích sinh kế bền vững (SLF). Trên phương diện xã hội, sự bất bình đẳng trong đền bù và khác biệt trong khả năng chuyển đổi sinh kế đã làm suy yếu nền tảng đoàn kết cơ học vốn duy trì cộng đồng, đồng thời dẫn tới hiện tượng so bì, nghi kỵ và rạn nứt quan hệ xã hội, có thể được lý giải qua trạng thái rối loạn chuẩn mực (anomie) theo Durkheim.

Đóng góp học thuật của nghiên cứu là làm rõ cách thức thu hồi và đền bù đất đai không chỉ tác động đến sinh kế kinh tế mà còn tái cấu trúc các mối quan hệ xã hội, qua đó bổ sung cho lý thuyết tái định cư và mở rộng ứng dụng của SLF và lý thuyết đoàn kết xã hội trong bối cảnh phát triển năng lượng tái tạo. Về hàm ý chính sách, cần thiết kế các cơ chế đền bù và hỗ trợ sinh kế gắn với đặc thù địa phương, chú trọng đầu tư vào vốn con người (đào tạo nghề, nâng cao kỹ năng phi nông nghiệp), vốn xã hội (tăng cường liên kết cộng đồng và kết nối thị trường), đồng thời bảo đảm tính minh bạch và công bằng trong chi trả đền bù. Bên cạnh đó, việc thực hiện nghiêm cam kết sử dụng lao động địa phương và phát triển các mô hình sinh kế thay thế sẽ là điều kiện then chốt để vừa giảm thiểu xung đột xã hội, vừa nâng cao khả năng phục hồi sinh kế của cộng đồng trong quá trình phát triển các dự án điện gió.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aitken, M. (2010). Wind power and community benefits: Challenges and opportunities. *Energy Policy*, 38(10), 6066–6075. <https://doi.org/10.1016/j.enpol.2010.05.062>.
2. Braun, V., & Clarke, V. (2006). Using thematic analysis in psychology. *Qualitative Research in Psychology*, 3(2), 77–101. <https://doi.org/10.1191/1478088706qp0630a>.
3. Bộ Công Thương. (2019, 15 tháng 1). *Thông tư số 02/2019/TT-BCT quy định thực hiện phát triển dự án điện gió và hợp đồng mua bán điện mẫu cho các dự án điện gió*. Hà Nội: Bộ Công Thương.
4. Cernea, M. (1996). Public policy responses to development-induced population displacements. *Economic and Political Weekly*, 31(24), 1515–1523.

5. Cernea, M. (2003). For a new economics of resettlement: A sociological critique of the compensation principle. *International Social Science Journal*, 55(175), 37–45. <https://doi.org/10.1111/issj.2003.55.issue-175>.
6. Cernea, M. (2007). Financing for development: Benefit-sharing mechanisms in population resettlement. *Economic and Political Weekly*, 42(12), 1033–1046.
7. Cernea, M. (2008). Compensation and benefit sharing: Why resettlement policies and practices must be reformed. *Water Science and Engineering*, 1(1), 89–120. [https://doi.org/10.1016/S1674-2370\(15\)30021-1](https://doi.org/10.1016/S1674-2370(15)30021-1).
8. Chính phủ. (2019, 19 tháng 12). *Nghị định số 96/2019/NĐ-CP: Quy định về khung giá đất giai đoạn 2020–2024*. Hà Nội: Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
9. International Energy Agency (IEA). (2024). *Renewables 2024: Analysis and forecast to 2030*. Paris: IEA. Truy cập ngày 25/03/2025 tại <https://iea.blob.core.windows.net/assets/17033b62-07a5-4144-8dd0-651cdb6caa24/Renewables2024.pdf>.
10. LaPatin, M., Spearing, L. A., Tiedmann, H. R., Hacker, M., Kavvada, O., Daniélou, J., et al. (2023). Controversy in wind energy construction projects: How social systems impact project performance. *Energy Policy*, 176, 113507. <https://doi.org/10.1016/j.enpol.2023.113507>.
11. Perera, J. (Ed.). (2014). *Lose to gain: Is involuntary resettlement a development opportunity?* Manila: Asian Development Bank.
12. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị. (2022). *Báo cáo tình hình sử dụng đất, bảo vệ môi trường của các dự án năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh (phục vụ làm việc với Đoàn Giám sát số 749)*. Đông Hà: Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị.
13. Vanclay, F. (2017). Project-induced displacement and resettlement: From impoverishment risks to an opportunity for development? *Impact Assessment and Project Appraisal*, 35(1), 3–21. <https://doi.org/10.1080/14615517.2017.1278671>.
14. Walker, G., Devine-Wright, P., Hunter, S., High, H., & Evans, B. (2010). Trust and community: Exploring the meanings, contexts and dynamics of community renewable energy. *Energy Policy*, 38(6), 2655–2663. <https://doi.org/10.1016/j.enpol.2009.05.055>.
15. World Bank. (2014). *Involuntary resettlement portfolio review phase II: Resettlement implementation*. Washington, DC: World Bank. Truy cập ngày 25/03/2025 tại <https://documents1.worldbank.org/curated/en/206671468782373680/pdf/301180v110PAPE1ettlement0sourcebook.pdf>.

16. Zimmerer, K. (Ed.). (2013). *The new geographies of energy: Assessment and analysis of critical landscapes*. Abingdon: Routledge.